BÀI GIẢNG: NHẬT BẢN VÀ CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

CHUYÊN ĐỀ: TỔNG ÔN ĐỊA LÍ 11

MÔN: ĐỊA LÍ 11

GIÁO VIÊN: VŨ HẢI NAM

MỤC TIÊU

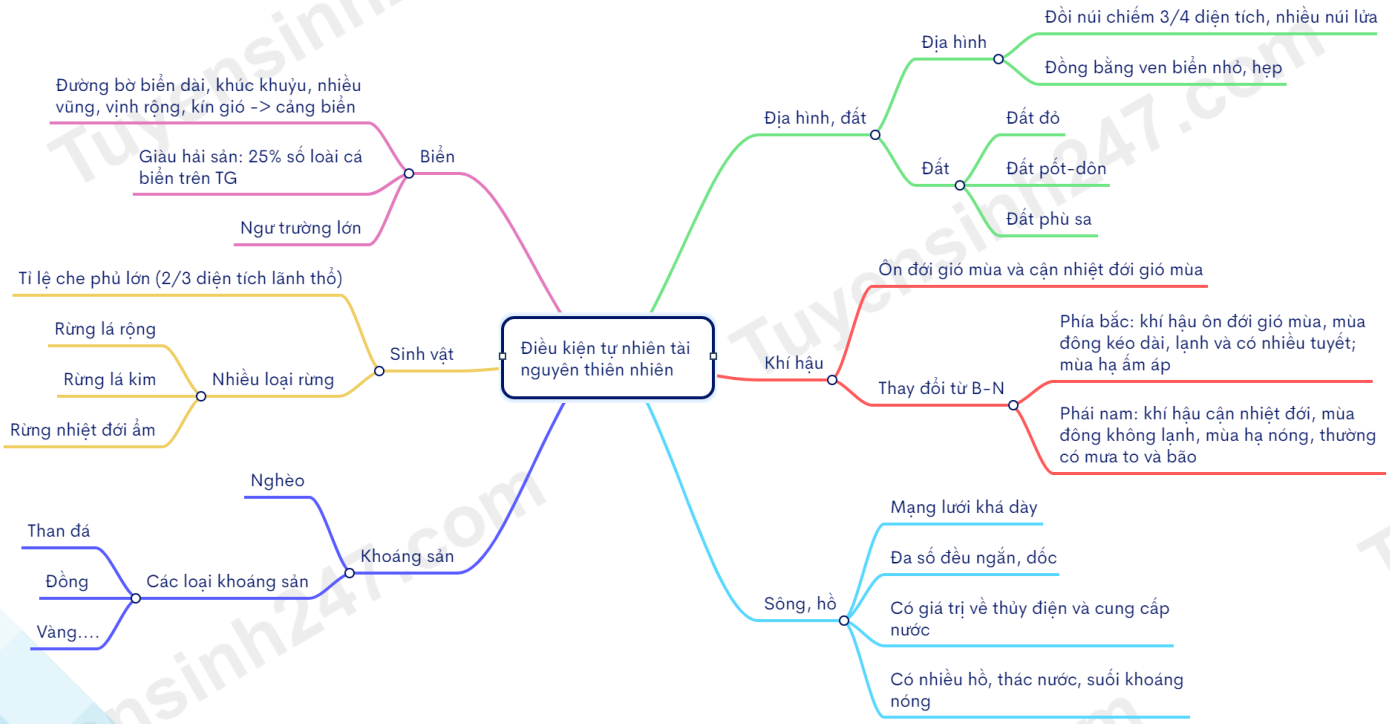
✓ *Tổng hợp lại toàn bộ kiến thức về hai quốc gia: Nhật Bản và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc)*

NHẬT BẢN

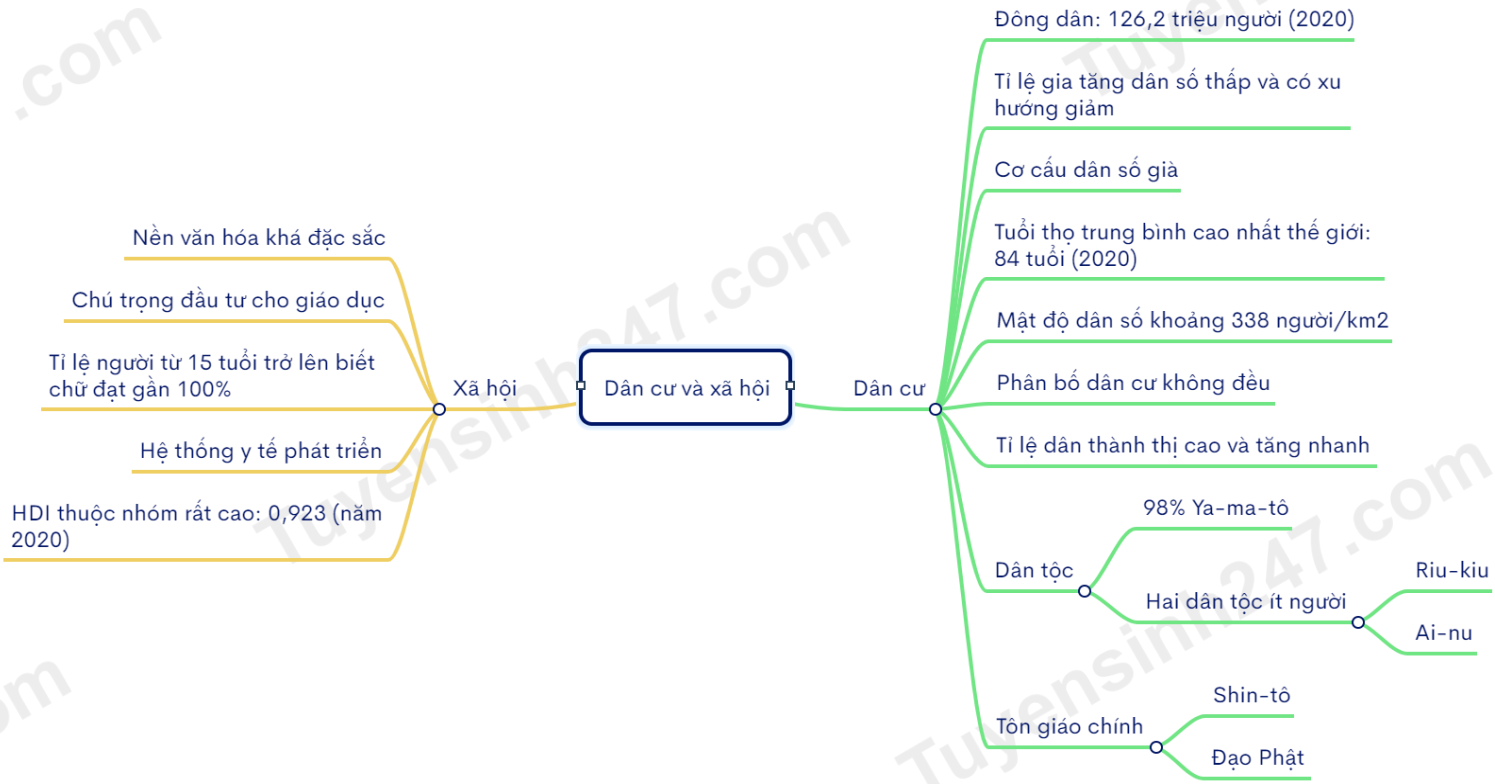
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ

- Diện tích khoảng 378 nghìn km²
- Nằm phía đông châu Á
- Hệ tọa độ:
  + Vĩ độ: từ 20º25'B đến 45º33'B
  + Kinh độ: từ 123ºĐ đến 154ºĐ
- Gồm 4 đảo lớn: Hô-cai-đô, Hôn-su, Xi-cô-cư, Kiu-xiu

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



III. DÂN CƯ, XÃ HỘI



IV. KINH TẾ





Hình 23.1. Cơ cấu GDP của Nhật Bản, năm 2000 và 2020 (Đơn vị: %)

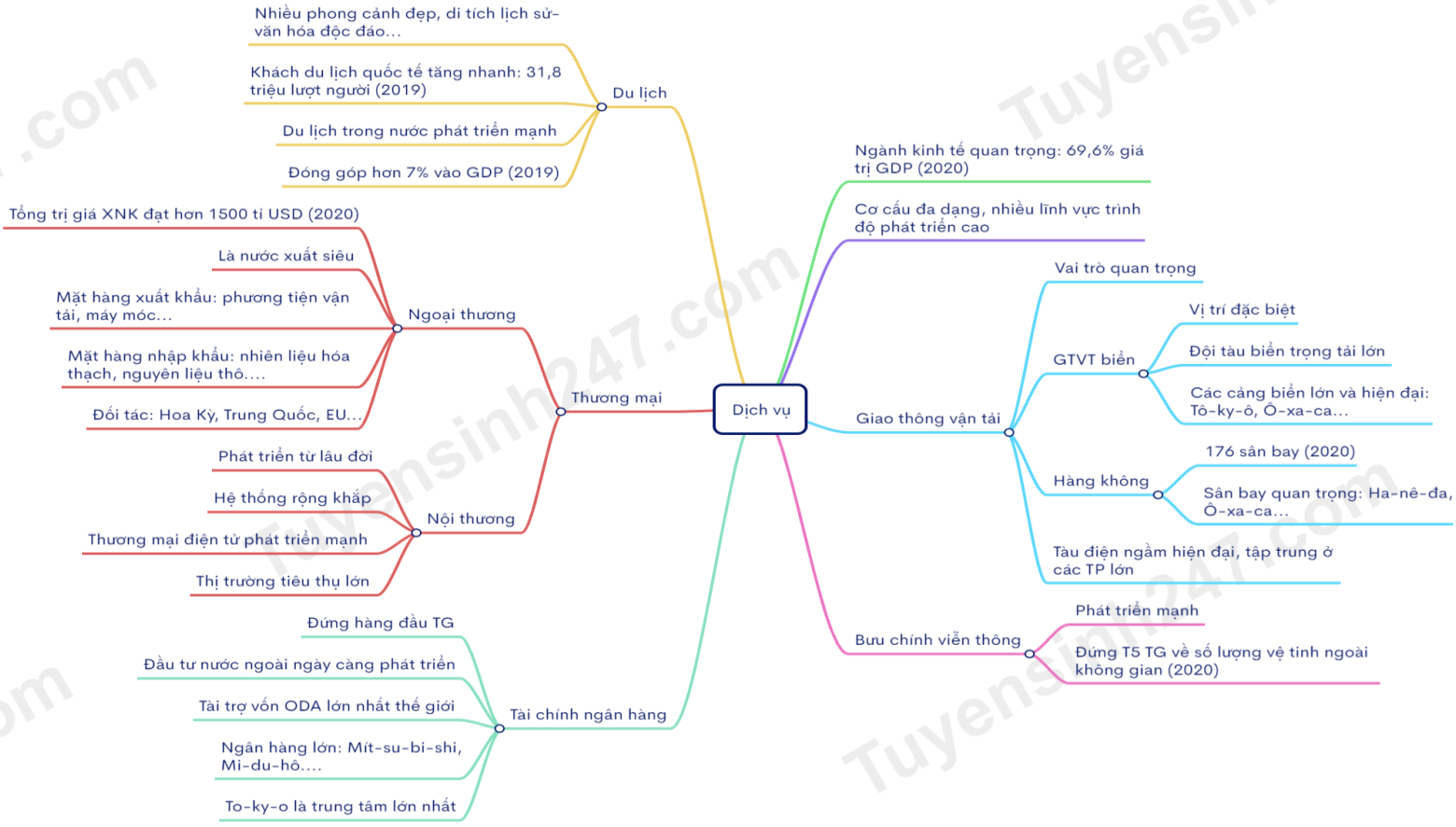
- Nguyên nhân:



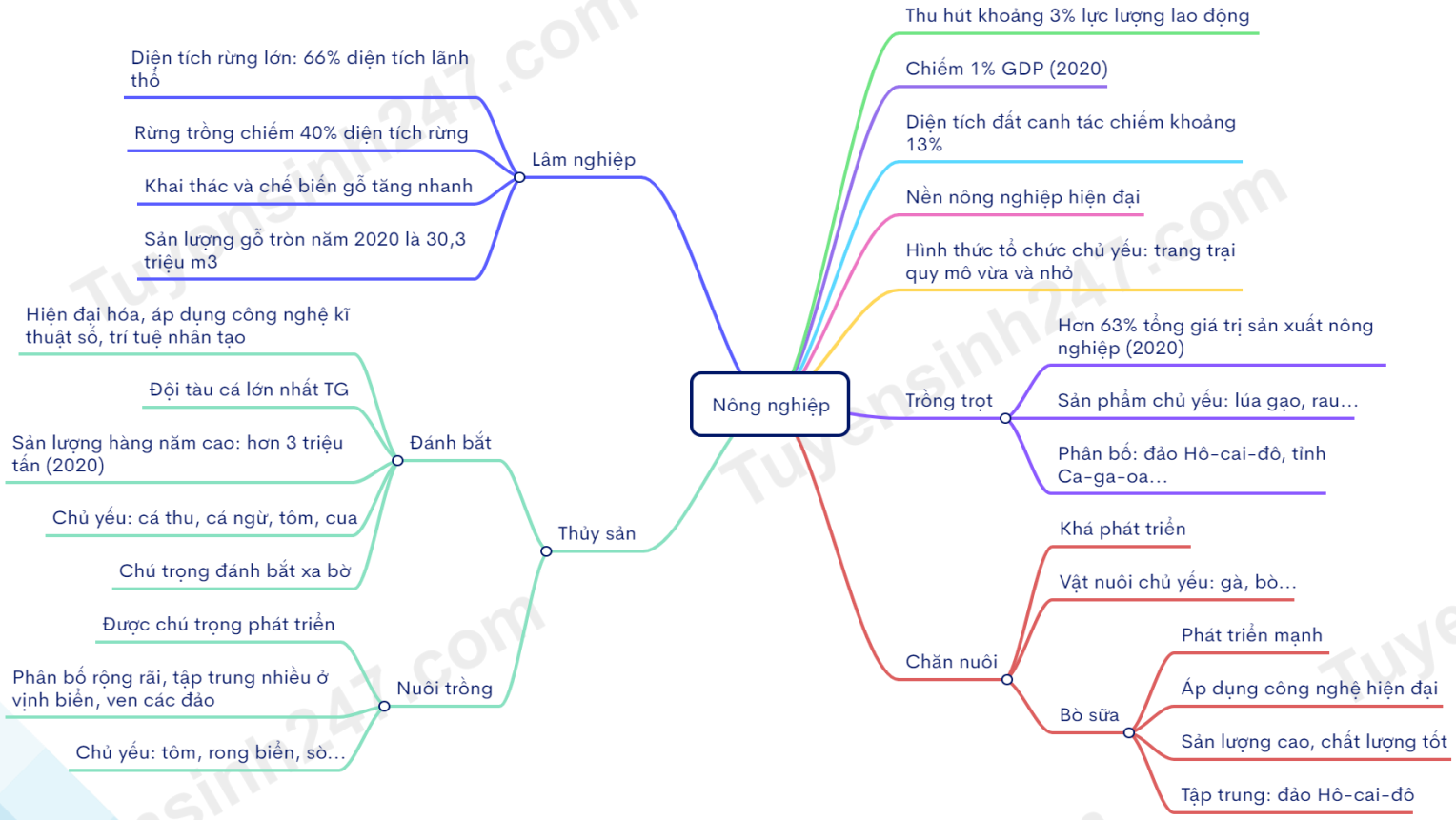
1 Công nghiệp



2 Dịch vụ

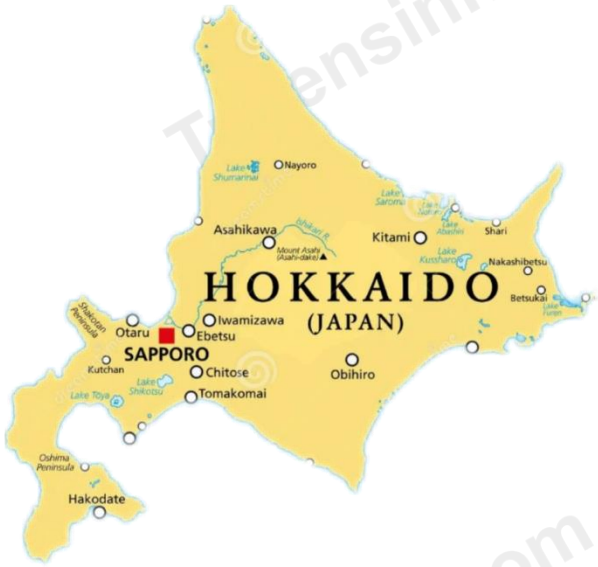


3 Nông nghiệp



V. CÁC VÙNG TÂM KINH TẾ

1 Hô-cai-đô



- Chiếm khoảng 22% diện tích và khoảng 4,4% dân số, mật độ dân số rất thấp.
- Rừng chiếm diện tích lớn
- Khoáng sản chủ yếu là than.
- Phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến gỗ, luyện kim đen, sản xuất giấy; sản xuất lúa mì, khoai tây, nuôi bò sữa, du lịch.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Xap-pô-rô, Mu-rô-man….

2 Hôn-su



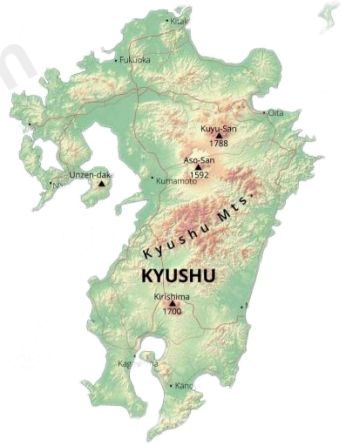
- Chiếm 61,2% diện tích và khoảng 83,2% dân số
- Hoạt động núi lửa và động đất xảy ra thường xuyên.
- CN phát triển mạnh, phân bố chủ yếu ở bờ biển Thái Bình Dương.
- Nông nghiệp trồng lúa gạo, chè, dâu tằm, hoa quả; nuôi trồng và đánh bắt cá.
- Các trung tâm công nghiệp lớn: Tô-ky-ô, I-ô-cô-ha-ma, Ca-oa-xa-ki…
- Được chia thành 5 vùng kinh tế trọng điểm: Tô-hu-sô, Can-to, Chu-bu, Chu-gô-cu

3 Xi-cô-cư

- Chiếm khoảng 5% diện tích và 3,2% dân số.
- Nông nghiệp đóng vai trò chủ yếu, sản xuất gạo, lúa mạch, cam, quýt; nuôi trồng thủy sản.
- Các sản phẩm công nghiệp: dầu mỏ, kim loại màu, hàng dệt, bột giấy và giấy.
- Du lịch phát triển.
- Trung tâm công nghiệp lớn: Cô – chi, Tô-ku-shi-ma



4 Kiu-xiu



- Chiếm khoảng 11,7% diện tích và 4,3% dân số.
- Có đồng bằng khá rộng.
- Công nghiệp chủ yếu là luyện kim đen, hóa chất, đóng tàu
- Nông nghiệp phát triển, nổi tiếng về sản xuất lúa gạo, rau, cây ăn quả; chăn nuôi bò, lợn
- Trung tâm công nghiệp lớn: Phu-cu-ô-ca, Na-ga-xki, Ô-y-ta….

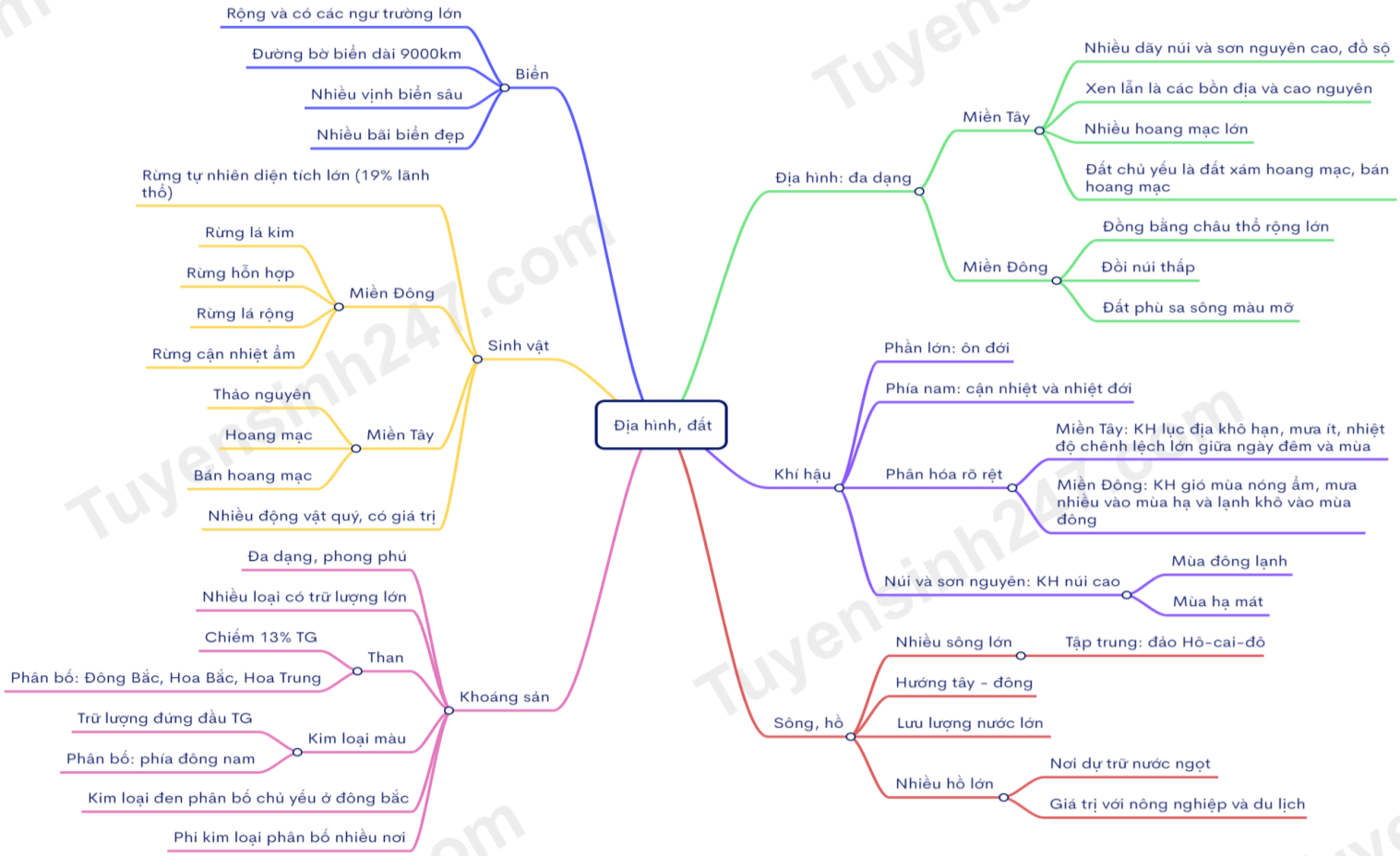
CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ

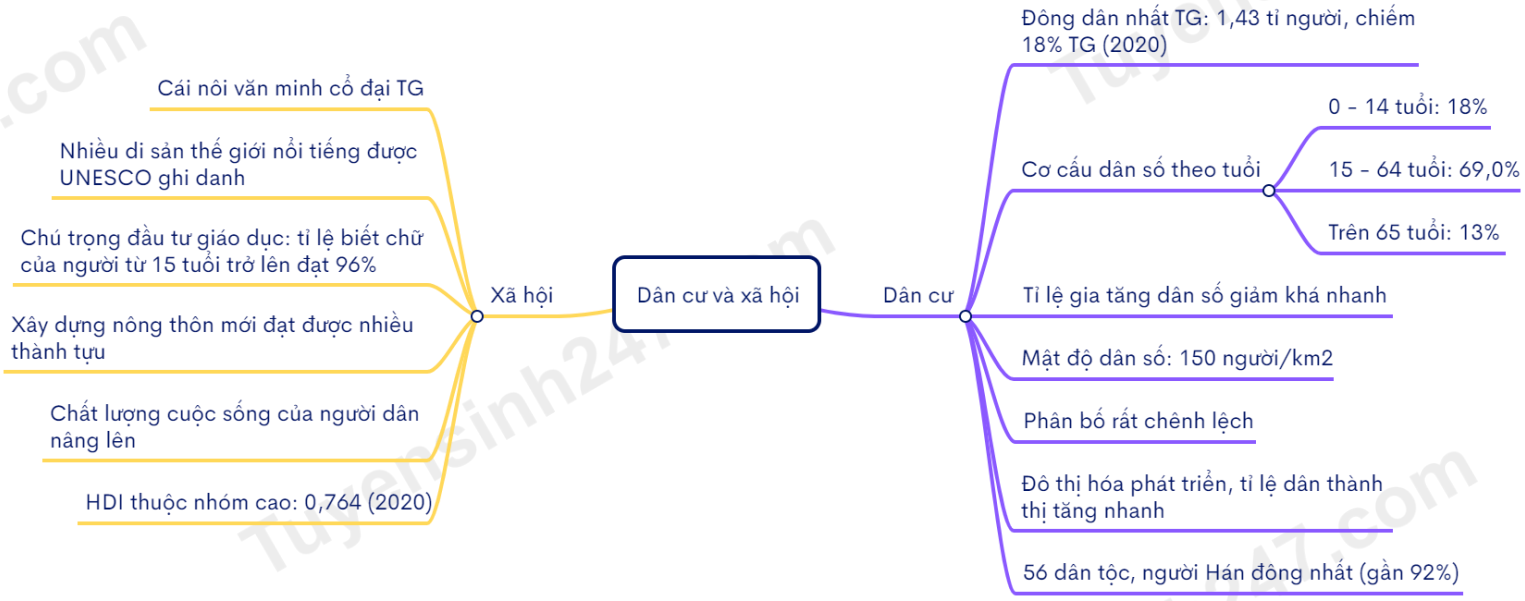
Nằm ở vị trí Đông Á.

- Diện tích: 9,6 triệu km²
- Hệ tọa độ (đất liền):
  + Vĩ tuyến: khoảng từ 20ºB - 53ºB
  + Kinh tuyến: khoảng từ 73ºĐ - 135ºĐ
- Tiếp giáp:
  + 14 nước, đường biên giới trên đất liền dài 2100 km và
  + Phía đông là Thái Bình Dương

II. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN



III. DÂN CƯ, XÃ HỘI



IV. KINH TẾ

Đặc điểm chung của nền kinh tế

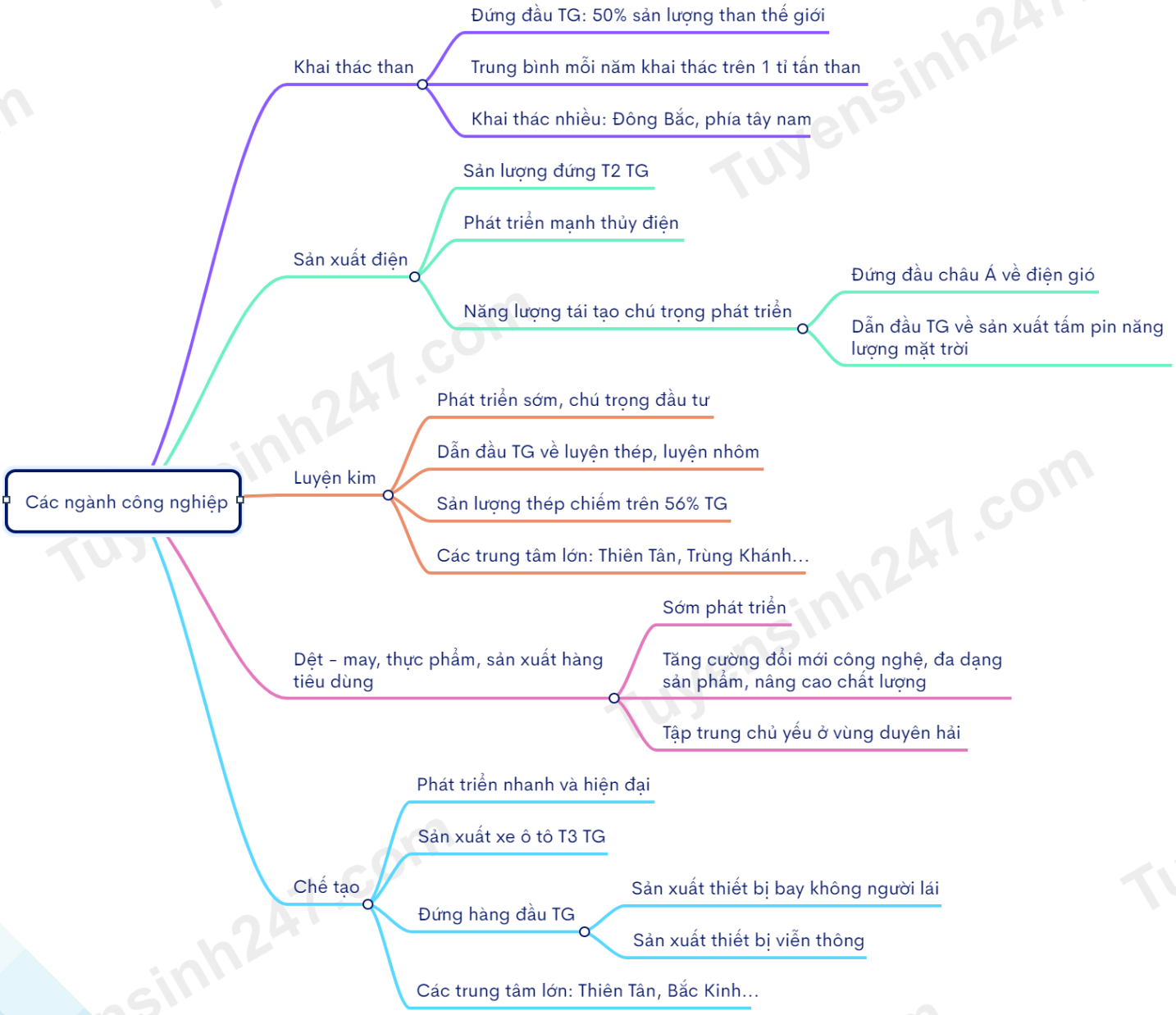
Thành tựu	- Năm 1978, cải cách KT từ KHH tập trung → nền kinh tế thị trường - Quy mô GDP tăng nhanh liên tục - Tốc độ GDP biến động nhưng ở mức cao - Cơ cấu GDP theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. - Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng nhanh, trở thành nước xuất siêu. - Nhận FDI lớn
Vị thế	- Quy mô kinh tế lớn thứ 2 thế giới, đóng góp lớn cho toàn cầu
Nguyên nhân	- Nguồn lực tự nhiên đa dạng, phong phú; - Nguồn lao động dồi dào, trình độ ngày càng nâng cao; - Cơ sở hạ tầng phát triển, thị trường rộng và năng động; - Có chính sách, chiến lược phát triển năng động, kịp thời; - Chú trọng ứng dụng khoa học – công nghệ, chuyển đổi cơ cấu sản xuất.

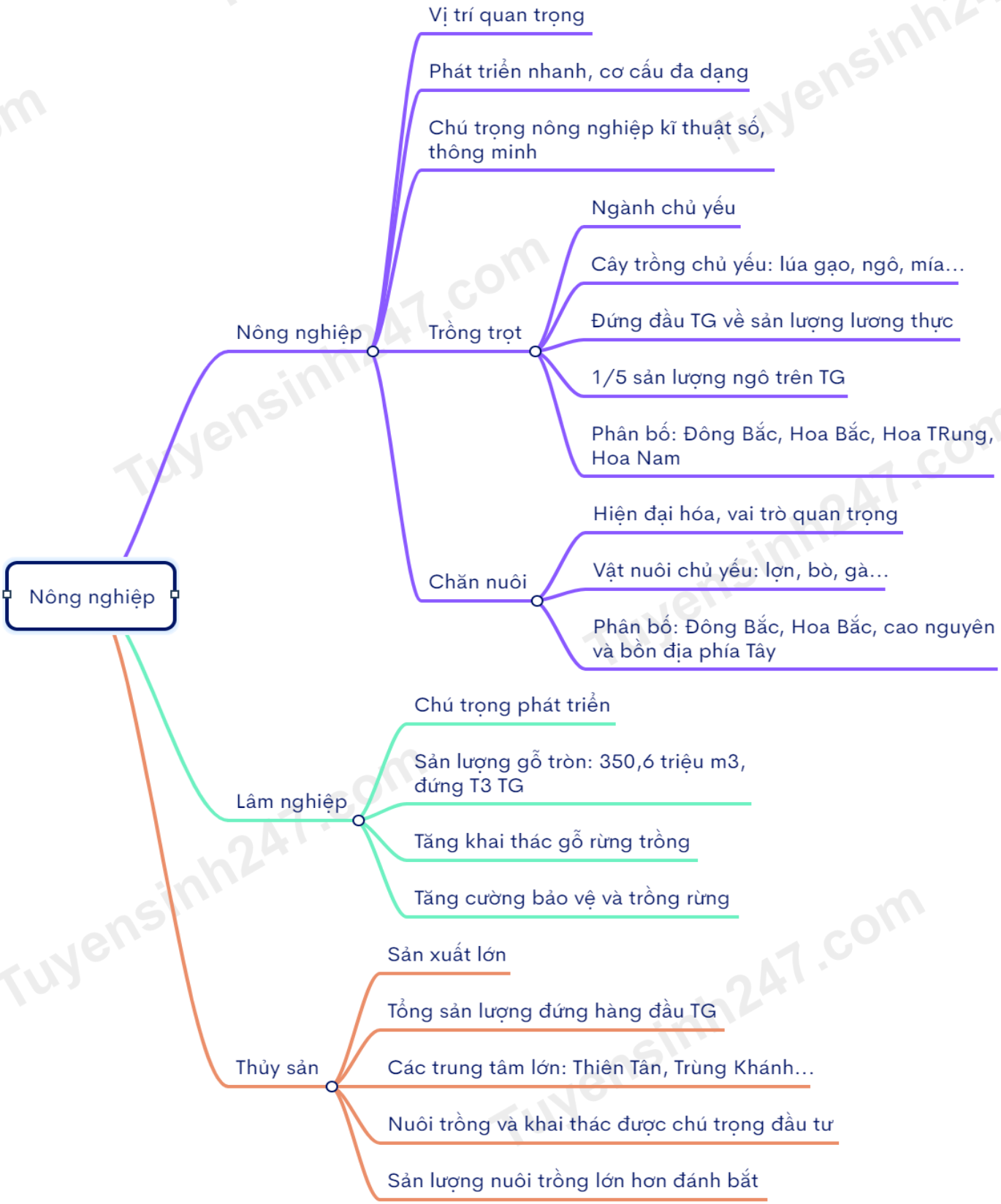
Công nghiệp

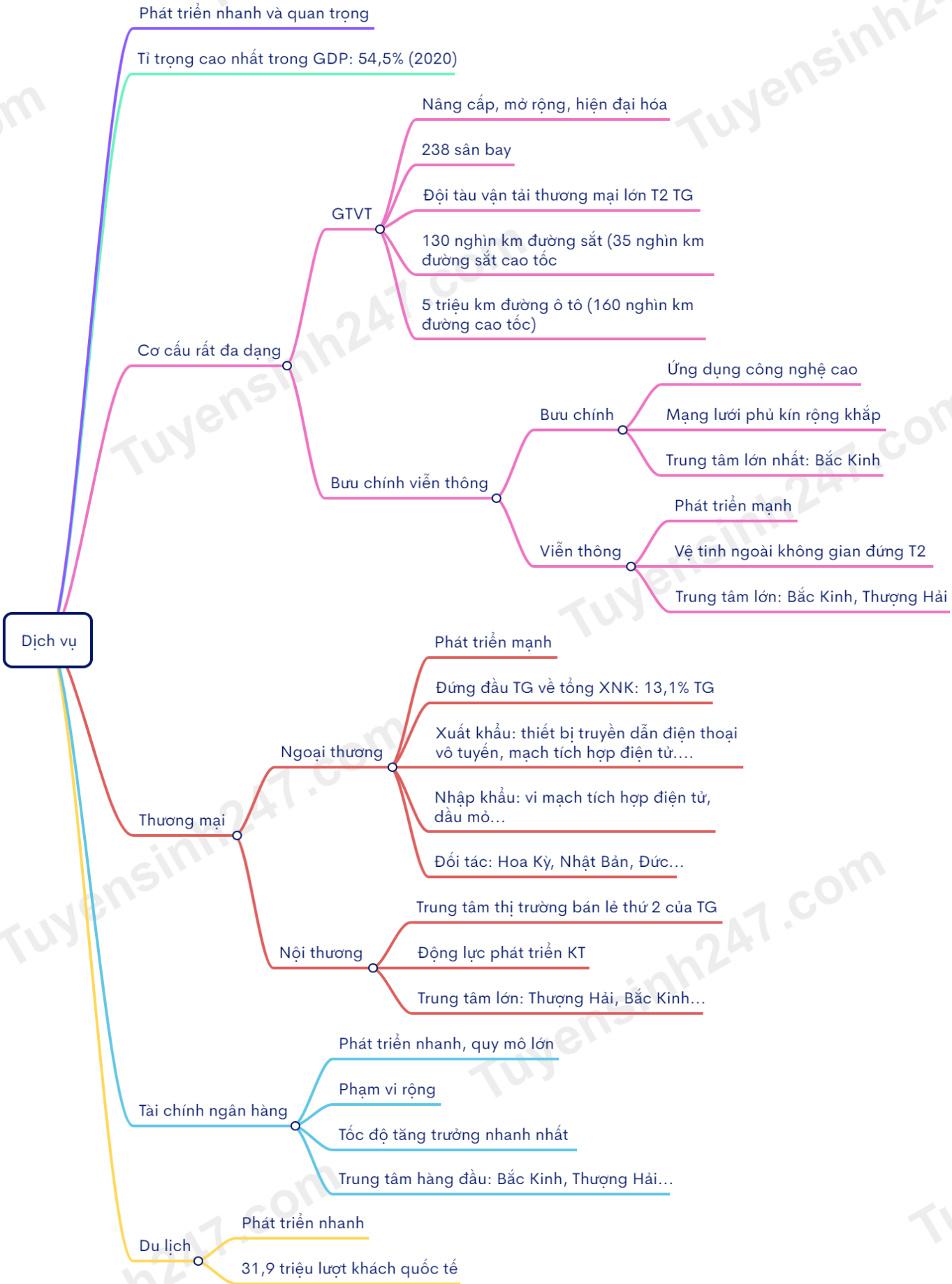
- Quan trọng: 37,8% trong GDP (2020)
- Tốc độ tăng trưởng cao
- Thu hút đầu tư nước ngoài
- Cơ cấu chuyển dịch theo hướng hiện đại hóa
- Phát triển các ngành ứng dụng công nghệ cao



Hình 26.1. Bản đồ phân bố một số trung tâm công nghiệp và ngành công nghiệp chính của Trung Quốc năm 2020




Nông nghiệp
Nông nghiệp
Vị trí quan trọng
Phát triển nhanh, cơ cấu đa dạng
Chú trọng nông nghiệp kĩ thuật số, thông minh
Trồng trọt
Ngành chủ yếu
Cây trồng chủ yếu: lúa gạo, ngô, mía…
Đứng đầu TG về sản lượng lương thực
1/5 sản lượng ngô trên TG
Phân bố: Đông Bắc, Hoa Bắc, Hoa TRung, Hoa Nam
Chăn nuôi
Hiện đại hóa, vai trò quan trọng
Vật nuôi chủ yếu: lợn, bò, gà…
Phân bố: Đông Bắc, Hoa Bắc, cao nguyên và bồn địa phía Tây
Lâm nghiệp
Chú trọng phát triển
Sản lượng gỗ tròn: 350,6 triệu m3, đứng T3 TG
Tăng khai thác gỗ rừng trồng
Tăng cường bảo vệ và trồng rừng
Thủy sản
Sản xuất lớn
Tổng sản lượng đứng hàng đầu TG
Các trung tâm lớn: Thiên Tân, Trùng Khánh…
Nuôi trồng và khai thác được chú trọng đầu tư
Sản lượng nuôi trồng lớn hơn đánh bắt


Dịch vụ
Phát triển nhanh và quan trọng
Tỉ trọng cao nhất trong GDP: 54,5% (2020)
Cơ cấu rất đa dạng
GTVT
Nâng cấp, mở rộng, hiện đại hóa
238 sân bay
Đội tàu vận tải thương mại lớn T2 TG
130 nghìn km đường sắt (35 nghìn km đường sắt cao tốc
5 triệu km đường ô tô (160 nghìn km đường cao tốc)
Bưu chính viễn thông
Bưu chính
Ứng dụng công nghệ cao
Mạng lưới phủ kín rộng khắp
Trung tâm lớn nhất: Bắc Kinh
Viễn thông
Phát triển mạnh
Vệ tinh ngoài không gian đứng T2
Trung tâm lớn: Bắc Kinh, Thượng Hải
Thương mại
Ngoại thương
Phát triển mạnh
Đứng đầu TG về tổng XNK: 13,1% TG
Xuất khẩu: thiết bị truyền dẫn điện thoại vô tuyến, mạch tích hợp điện tử....
Nhập khẩu: vi mạch tích hợp điện tử, dầu mỏ...
Đối tác: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức...
Nội thương
Trung tâm thị trường bán lẻ thứ 2 của TG
Động lực phát triển KT
Trung tâm lớn: Thượng Hải, Bắc Kinh...
Tài chính ngân hàng
Phát triển nhanh, quy mô lớn
Phạm vi rộng
Tốc độ tăng trưởng nhanh nhất
Trung tâm hàng đầu: Bắc Kinh, Thượng Hải...
Du lịch
Phát triển nhanh
31,9 triệu lượt khách quốc tế

ĐỀ BÀI

NHẬT BẢN

Câu 1: Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động

A. Làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

B. Tập trung nhiều trong các đô thị.

C. Làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước.

D. Thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.

Câu 2: Vùng biển Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn do

A. nằm trong khu vực khí hậu gió mùa.

B. có nhiều động đất, núi lửa.

C. có các dòng biển nóng, dòng biển lạnh gặp nhau.

D. có hoạt động địa chất phức tạp.

Câu 3: Nhận xét không đúng về tình hình dân số của Nhật Bản là

A. đông dân và tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển.

B. tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần.

C. tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.

D. tỉ lệ trẻ em đang giảm dần.

Câu 4: Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hô – cai – đô là

A. tập trung các ngành công nghiệp rất lớn.

B. kinh tế phát triển nhất trong các vùng.

C. rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.

D. diện tích rộng nhất, số dân đông nhất.

Câu 5: Chăn nuôi ở Nhật Bản phát triển theo hình thức

A. tự nhiên.

B. bán tự nhiên.

C. trang trại.

D. chuồng trại.

Câu 6: Hai ngành nào sau đây có vai trò to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản?

A. Thương mại và tài chính.

B. Thương mại và giao thông.

C. Tài chính và du lịch.

D. Du lịch và giao thông.

Câu 7: Nhận định nào sau đây không đúng với khí hậu của Nhật Bản?

A. Lượng mưa tương đối cao.

B. Thay đổi từ bắc xuống nam.

C. Có sự khác nhau theo mùa.

D. Phía nam có khí hậu ôn đới.

Câu 8: Đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh thuận lợi cho Nhật Bản phát triển ngành

A. du lịch sinh thái biển.

B. giao thông vận tải biển.

C. khai thác khoáng sản.

D. nuôi trồng thủy hải sản.

Câu 9: Hạn chế lớn nhất trong phá triển công nghiệp Nhật Bản là

A. thị trường không ổn định.

B. thiếu nguồn vốn đầu tư.

C. thiếu nguyên, nhiên liệu.

D. khoa học chậm đổi mới.

Câu 10: Mỗi năm Nhật Bản có hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ là do

A. nằm trên vành đai sinh khoáng lớn Địa Trung Hải – Thái Bình Dương.

B. nằm trên vành đai động đất, núi lửa Địa Trung Hải – Thái Bình Dương.

C. nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa và mưa lớn.

D. nằm trên vành đai sinh vật Địa Trung Hải – Thái Bình Dương.

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Câu 1: Địa hình chủ yếu ở miền Đông Trung Quốc chủ yếu là

A. đồng bằng châu thổ và đồi thấp.

B. sa mạc và bồn địa.

C. núi cao và sơn nguyên.

D. các dãy núi xen thung lũng rộng.

Câu 2: Cơ cấu GDP Trung Quốc thay đổi theo hướng

A. Tăng tỉ trọng của N-L-TS và DV; giảm tỉ trọng của CN-XD.

B. Tăng tỉ trọng DV; giảm tỉ trọng của N-L-TS và CN-XD.

C. Tăng tỉ trọng của CN-XD và DV; giảm tỉ trọng N-L-TS.

D. Tăng tỉ trọng của N-L-TS; giảm tỉ trọng của CN-XD và DV.

Câu 3: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho tỉ suất gia tăng tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm?

A. Chính sách dân số rất triệt để.

B. Chính sách chuyển cư.

C. Già hóa dân số.

D. Tỉ suất tử thô ngày càng tăng.

Câu 4: Phía đông Trung Quốc giáp với đại dương nào sau đây?

A. Đại Tây Dương.

B. Ấn Độ Dương.

C. Thái Bình Dương.

D. Bắc Băng Dương

Câu 5: Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. Núi cao và hoang mạc.

B. Núi thấp và đồng bằng.

C. Đồng bằng và hoang mạc.

D. Núi thấp và hoang mạc.

Câu 6: Dân tộc nào sau đây đông nhất ở Trung Quốc?

A. Choang. **B.** Hán. **C.** Duy Ngô Nhĩ. **D.** Tạng

Câu 7: Ý nào sau đây không phải là chiến lược phát triển công nghiệp của Trung Quốc?

A. Thay đổi cơ chế quản lý.

B. Thực hiện chính sách mở cửa.

C. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất.

D. Ưu tiên phát triển công nghiệp truyền thống.

Câu 8: Điều kiện nào sau đây giúp cho đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc của Trung Quốc trồng nhiều lúa mì?

A. Nguồn lao động dồi dào.

B. Đất đai màu mỡ.

C. Khí hậu ôn đới gió mùa.

D. Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Câu 9: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2009 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2009	2013	2015	2017	2020	2021
Xuất khẩu	1 201,0	2 209,0	2 275,0	2 263,3	2590,4	3 553,5
Nhập khẩu	1 005,0	1 949,0	1 682,5	1 843,8	2057,2	3 091,3
Cán cân thương mai	196,0	260,0	592,5	419,5	533,2	462,2

Nhận xét nào sau đây không đúng về trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc giai đoạn 2009 – 2021?

A. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
B. Cán cân thương mại đạt dương qua các năm.
C. Giá trị xuất khẩu gấp nhiều lần nhập khẩu.
D. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu

Câu 10: Phát biểu nào sau đây không đúng về mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam?

A. Mới được tạo lập trong thời gian gần đây.
B. Ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực.
C. Kim ngạch thương mại song phương tăng.
D. Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng

HƯỚNG DẪN GIẢI

NHẬT BẢN

Câu 1: Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động

A. Làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.
B. Tập trung nhiều trong các đô thị.
C. Làm việc tích cực vì sự hùng mạnh của đất nước.
D. Thường xuyên làm việc tăng ca và tăng cường độ lao động.

Cách giải:

Năng suất lao động xã hội ở Nhật Bản cao là do người lao động làm việc tích cực, tự giác, tinh thần trách nhiệm cao.

Chọn A.

Câu 2: Vùng biển Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn do

A. nằm trong khu vực khí hậu gió mùa.
B. có nhiều động đất, núi lửa.
C. có các dòng biển nóng, dòng biển lạnh gặp nhau.
D. có hoạt động địa chất phức tạp.

Cách giải:

Vùng biển Nhật Bản có nhiều ngư trường lớn do có các dòng biển nóng, dòng biển lạnh gặp nhau.

Chọn C.

Câu 3: Nhận xét không đúng về tình hình dân số của Nhật Bản là

A. đông dân và tập trung chủ yếu ở các thành phố ven biển.
B. tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần.
C. tỉ lệ người già trong dân cư ngày càng lớn.
D. tỉ lệ trẻ em đang giảm dần.

Cách giải:

Nhận xét không đúng về tình hình dân số của Nhật Bản là tốc độ gia tăng dân số thấp nhưng đang tăng dần.

Chọn B.

Câu 4: Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hô-cai-đô là

A. tập trung các ngành công nghiệp rất lớn.
B. kinh tế phát triển nhất trong các vùng.
C. rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.
D. diện tích rộng nhất, số dân đông nhất.

Cách giải:

Đặc điểm nổi bật của vùng kinh tế Hô-cai-đô là rừng bao phủ phần lớn diện tích của vùng.

Chọn C.

Câu 5: Chăn nuôi ở Nhật Bản phát triển theo hình thức

A. tự nhiên. **B.** bán tự nhiên. **C.** trang trại. **D.** chuồng trại.

Cách giải:

Chăn nuôi ở Nhật Bản phát triển theo hình thức trang trại.

Chọn C.

Câu 6: Hai ngành nào sau đây có vai trò to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản?

A. Thương mại và tài chính.
B. Thương mại và giao thông.
C. Tài chính và du lịch.
D. Du lịch và giao thông.

Cách giải:

Thương mại và tài chính là hai ngành có vai trò to lớn trong ngành dịch vụ của Nhật Bản

Chọn A.

Câu 7: Nhận định nào sau đây không đúng với khí hậu của Nhật Bản?

A. Lượng mưa tương đối cao.
B. Thay đổi từ bắc xuống nam.
C. Có sự khác nhau theo mùa.
D. Phía nam có khí hậu ôn đới.

Cách giải:

Phía nam có khí hậu ôn đới là nhận định không đúng với khí hậu của Nhật Bản.

Chọn D.

Câu 8: Đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh thuận lợi cho Nhật Bản phát triển ngành

A. du lịch sinh thái biển.
B. giao thông vận tải biển.
C. khai thác khoáng sản.
D. nuôi trồng thủy hải sản.

Cách giải:

Đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh thuận lợi cho Nhật Bản phát triển ngành giao thông vận tải biển.

Chọn B.

Câu 9: Hạn chế lớn nhất trong phá triển công nghiệp Nhật Bản là

A. thị trường không ổn định.
B. thiếu nguồn vốn đầu tư.
C. thiếu nguyên, nhiên liệu.
D. khoa học chậm đổi mới.

Cách giải:

Hạn chế lớn nhất trong phá triển công nghiệp Nhật Bản là thiếu nguyên, nhiên liệu.

Chọn C.

Câu 10: Mỗi năm Nhật Bản có hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ là do

A. nằm trên vành đai sinh khoáng lớn Địa Trung Hải – Thái Bình Dương.

B. nằm trên vành đai động đất, núi lửa Địa Trung Hải – Thái Bình Dương.

C. nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa và mưa lớn.

D. nằm trên vành đai sinh vật Địa Trung Hải – Thái Bình Dương.

Cách giải:

Mỗi năm Nhật Bản có hàng nghìn trận động đất lớn, nhỏ là do nằm trên vành đai động đất, núi lửa Địa Trung Hải – Thái Bình Dương.

Chọn B.

CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG HOA (TRUNG QUỐC)

Câu 1: Địa hình chủ yếu ở miền Đông Trung Quốc chủ yếu là

A. đồng bằng châu thổ và đồi thấp.

B. sa mạc và bồn địa.

C. núi cao và sơn nguyên.

D. các dãy núi xen thung lũng rộng.

Cách giải:

Địa hình chủ yếu ở miền Đông Trung Quốc chủ yếu là đồng bằng châu thổ và đồi thấp.

Chọn A.

Câu 2: Cơ cấu GDP Trung Quốc thay đổi theo hướng

A. Tăng tỉ trọng của N-L-TS và DV; giảm tỉ trọng của CN-XD.

B. Tăng tỉ trọng DV; giảm tỉ trọng của N-L-TS và CN-XD.

C. Tăng tỉ trọng của CN-XD và DV; giảm tỉ trọng N-L-TS.

D. Tăng tỉ trọng của N-L-TS; giảm tỉ trọng của CN-XD và DV.

Cách giải:

Cơ cấu GDP Trung Quốc thay đổi theo hướng Tăng tỉ trọng DV; giảm tỉ trọng của N-L-TS và CN-XD.

Chọn B.

Câu 3: Nguyên nhân chủ yếu nào sau đây làm cho tỉ suất gia tăng tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm?

A. Chính sách dân số rất triệt để.

B. Chính sách chuyển cư.

C. Già hóa dân số.

D. Tỉ suất tử thô ngày càng tăng.

Cách giải:

Chính sách dân số rất triệt để là nguyên nhân chủ yếu làm cho tỉ suất gia tăng tự nhiên của Trung Quốc ngày càng giảm

Chọn A.

Câu 4: Phía đông Trung Quốc giáp với đại dương nào sau đây?

A. Đại Tây Dương. **B.** Ấn Độ Dương.

C. Thái Bình Dương. **D.** Bắc Băng Dương

Cách giải:

Phía đông Trung Quốc giáp với Thái Bình Dương.

Chọn C.

Câu 5: Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là

A. Núi cao và hoang mạc. **B.** Núi thấp và đồng bằng.

C. Đồng bằng và hoang mạc. **D.** Núi thấp và hoang mạc.

Cách giải:

Biên giới Trung Quốc với các nước chủ yếu là núi cao và hoang mạc.

Chọn A.

Câu 6: Dân tộc nào sau đây đông nhất ở Trung Quốc?

A. Choang. **B.** Hán. **C.** Duy Ngô Nhĩ. **D.** Tạng

Cách giải:

Dân tộc Hán đông nhất ở Trung Quốc.

Chọn B.

Câu 7: Ý nào sau đây không phải là chiến lược phát triển công nghiệp của Trung Quốc?

A. Thay đổi cơ chế quản lý. **B.** Thực hiện chính sách mở cửa.

C. Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất. **D.** Ưu tiên phát triển công nghiệp truyền thống.

Cách giải:

Ưu tiên phát triển công nghiệp truyền thống không phải là chiến lược phát triển công nghiệp của Trung Quốc

Chọn D.

Câu 8: Điều kiện nào sau đây giúp cho đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc của Trung Quốc trồng nhiều lúa mì?

A. Nguồn lao động dồi dào. **B.** Đất đai màu mỡ.

C. Khí hậu ôn đới gió mùa. **D.** Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

Cách giải:

Khí hậu ôn đới gió mùa là điều kiện thuận lợi giúp cho đồng bằng Đông Bắc, Hoa Bắc của Trung Quốc trồng nhiều lúa mì.

Chọn C.

Câu 9: Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA GIAI ĐOẠN 2009 – 2021

(Đơn vị: tỉ USD)

Năm	2009	2013	2015	2017	2020	2021
Xuất khẩu	1 201,0	2 209,0	2 275,0	2 263,3	2590,4	3 553,5
Nhập khẩu	1 005,0	1 949,0	1 682,5	1 843,8	2057,2	3 091,3
Cán cân thương mai	196,0	260,0	592,5	419,5	533,2	462,2

Nhận xét nào sau đây không đúng về trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc giai đoạn 2009 – 2021?

A. Giá trị xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
B. Cán cân thương mại đạt dương qua các năm.
C. Giá trị xuất khẩu gấp nhiều lần nhập khẩu.
D. Giá trị xuất khẩu luôn lớn hơn nhập khẩu

Cách giải:

Giá trị xuất khẩu gấp nhiều lần nhập khẩu là nhận xét không đúng.

Chọn C.

Câu 10: Phát biểu nào sau đây không đúng về mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam?

A. Mới được tạo lập trong thời gian gần đây.
B. Ngày càng phát triển trong nhiều lĩnh vực.
C. Kim ngạch thương mại song phương tăng.
D. Các mặt hàng trao đổi ngày càng đa dạng

Cách giải:

Mới được tạo lập trong thời gian gần đây là phát biểu không đúng về mối quan hệ Trung Quốc - Việt Nam.

Chọn A.